Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4011.30.00

Mã HS	4011.30.00
Mô tả hàng hóa	Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng / - Loại sử dụng cho phương tiện bay
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 05:20:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40113000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6451
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6451
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6451
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6246
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6207
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6207
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6207
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6207
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6207
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6207
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	AJ!E6251
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	5	AJ!F6251

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	5	AJ!G6251
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	5	AJ!H6251
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	AJ!I6251
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	AJ!J6251
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	VJ!E6249
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F6249
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6249
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6249
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6249
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6249
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6257
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6213
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6209
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6209
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6209
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6209
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6209
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6209
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6233
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6233
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6233
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6233
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6233
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6233
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6275
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6275

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6275
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6275
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6275
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6275
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6260
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6260
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6260
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6260
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6260
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6260
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6263
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6263
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6263
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6263
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6263
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6263
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6248
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6248
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6248
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6248
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6248
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6248
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6250
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6250
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6250
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6250

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6250
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6250
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6235
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6235
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6235
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6235
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6235
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6235
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6235
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6253
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6253
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6253
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6253
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6253
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6253
RCEP B	2022	2022	0	B!D6253
RCEP B	2023	2023	0	B!E6253
RCEP B	2024	2024	0	B!F6253
RCEP B	2025	2025	0	B!G6253
RCEP B	2026	2026	0	B!H6253
RCEP B	2027	2027	0	B!I6253
RCEP C	2022	2022	0	C!D6253
RCEP C	2023	2023	0	C!E6253
RCEP C	2024	2024	0	C!F6253
RCEP C	2025	2025	0	C!G6253
RCEP C	2026	2026	0	C!H6253

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6253
RCEP D	2022	2022	0	D!D6253
RCEP D	2023	2023	0	D!E6253
RCEP D	2024	2024	0	D!F6253
RCEP D	2025	2025	0	D!G6253
RCEP D	2026	2026	0	D!H6253
RCEP D	2027	2027	0	D!I6253
RCEP E	2022	2022	0	E!D6256
RCEP E	2023	2023	0	E!E6256
RCEP E	2024	2024	0	E!F6256
RCEP E	2025	2025	0	E!G6256
RCEP E	2026	2026	0	E!H6256
RCEP E	2027	2027	0	E!I6256
RCEP F	2022	2022	0	F!D6253
RCEP F	2023	2023	0	F!E6253
RCEP F	2024	2024	0	F!F6253
RCEP F	2025	2025	0	F!G6253
RCEP F	2026	2026	0	F!H6253
RCEP F	2027	2027	0	F!I6253
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5789
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5789
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5789
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5789

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AJCEP 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4011.30.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 4011.30.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6451), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.